

Hoàn thành khoá học Toeic cơ bản

Tuần 01

Nội dung	Ngày	Kiểm tra
Ngày 01 [Part 1] Các bức tranh tả người		
Ngày 02 [Part 5] Danh từ		
Ngày 03 [Part 1] Những động từ thường xuất hiện trong bức tranh tả người		
Ngày 04 [Part 5] Danh từ		
Ngày 05 Weekly Test		

Day 3- Part 1

Những động từ thường gặp trong các bức tranh tả người

Trong bài thi TOEIC Phần 1, hãy nắm vững các động từ thường xuất hiện nhất trong các bức ảnh có người. Vì phần động từ thường ở dưới dạng hiện tại tiếp diễn 'be + V-ing', bạn nên nhớ động từ ở dạng -ing thay vì ở dạng nguyên thể.

1. Xem, đọc



reading a book

(nhìn vào bản đồ)



looking at a map

(nhìn vào ngăn kéo)



looking in a drawer (đọc một cuốn sách)

2. Ngồi, đứng, dựa



sitting on a bench

(đứng sau quầy)



standing behind a counter

(dựa vào tường)



leaning against a wall (ngồi trên băng ghế)

3. Làm việc, thao tác



typing on a keyboard

(gõ bàn phím)



repairing a car

fixing a car

(tưới cây)



watering some plants

(làm việc trên máy tính xách tay)

working at a laptop computer

4. Dọn dẹp, nấu ăn



sweeping the floor
(quét sàn)



cleaning a table
(dọn dẹp bàn)



preparing some food
(chuẩn bị thức ăn)

Quiz: Nghe đoạn âm thanh và đánh dấu O nếu câu mô tả đúng với bức ảnh, hoặc X nếu không đúng. Sau đó, điền vào chỗ trống.



- (A) She's..... in a drawer.
(B) She's..... on a keyboard.



1.
(A) He's.....against a wall.
(B) He's.....headphones.

2.

Luyện tập

1.



2.



3.



4.



5.



Từ vựng hôm nay

1. Comfortable Phiên âm: /'kʌmfətəbl/ Nghĩa: thoải mái Ví dụ: Install <u>comfortable</u> chairs. (lắp đặt những chiếc ghế thoải mái)	2. Content Phiên âm: /'kɒntent/ Nghĩa: nội dung Ví dụ: The movie's <u>content</u> is based on a true story. Nội dung của bộ phim dựa trên một câu chuyện có thật. khác
03. Familiar Phiên âm: /fə'mɪliə(r)/ Nghĩa: quen thuộc Ví dụ: Be <u>familiar</u> with accounting theory. <i>Quen thuộc với lý thuyết kế toán.</i>	04. Inventory Phiên âm: /'ɪnvəntri/ Nghĩa: hàng tồn kho. Ví dụ: Reduce the <u>inventory</u>. <i>Giảm hàng tồn kho.</i>
05. Describe Phiên âm: /dɪ'skraɪb/ Nghĩa: miêu tả Ví dụ: Describe the missing item clearly. <i>Miêu tả rõ ràng vật bị mất.</i>	06. Removal Phiên âm: /rɪ'mu:vəl/ Nghĩa: loại bỏ Ví dụ: <u>Removal</u> of the warranty sticker. <i>Sự loại bỏ nhãn bảo hành.</i>
07. Function Phiên âm: /'fʌŋkʃn/ Nghĩa: hoạt động, chức năng Ví dụ: Ensure that all of the office equipment always functions properly. <i>Đảm bảo rằng tất cả thiết bị văn phòng luôn hoạt động đúng cách.</i>	08. Vulnerable Phiên âm: /'vʌlnərəbl/ Nghĩa: dễ bị tổn thương Ví dụ: Be more <u>vulnerable</u> to damage while in normal usage. <i>Dễ bị tổn thương hơn trong khi sử dụng thông thường.</i>